

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Tuyến đường giao thông
nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245) với đường Phạm Bành
thị trấn Hậu Lộc (tại Km0+235) huyện Hậu Lộc**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 77/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245) với đường Phạm Bành thị trấn Hậu Lộc (tại Km0+235), huyện Hậu Lộc; số 123/NQ-HĐND ngày 10/11/2021 về kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3317/TTr-SGTVT ngày 27/6/2022 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245) với đường Phạm Bành thị trấn Hậu Lộc (tại Km0+235), huyện Hậu Lộc; kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 3299/SGTVT-TĐKHKT ngày 27/6/2022; của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Hậu Lộc tại Tờ trình số 335/TTr-BQLDA ngày 15/6/2022 và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245) với đường Phạm Bành thị trấn Hậu Lộc (tại Km0+235), huyện Hậu Lộc với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245) với đường Phạm Bành thị trấn Hậu Lộc (tại Km0+235), huyện Hậu Lộc.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Hậu Lộc.

4. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi

- Nhà thầu khảo sát: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Thành An.

- Nhà thầu lập Báo cáo NCKT: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và Thương mại Hưng Phú.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Kết nối giao thông từ Quốc lộ 10 địa phận xã Thuần Lộc đến đường Phạm Bành, thị trấn Hậu Lộc, huyện Hậu Lộc nhằm từng bước hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng giao thông khu vực; đảm bảo an toàn giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, giao thương của người dân trong khu vực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6. Quy mô đầu tư xây dựng

Đầu tư xây dựng mới 4.299m đường giao thông đạt tiêu chuẩn đường chính khu vực theo QCVN 07-4:2016/BXD và đường cấp III theo TCVN 4054:2005, vận tốc thiết kế $V_{tk}=50\text{km/h}$. Công trình thoát nước bằng bê tông và BTCT; tần suất thiết kế $P=4\%$; tải trọng trục tính toán 10T với đường và H30-XB80 với cống.

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu

7.1. Bình đồ, hướng tuyến: Hướng tuyến được lựa chọn phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc; quy hoạch điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung thị trấn Hậu Lộc và quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư trung tâm thị trấn Hậu Lộc. Tuyến đi mới, qua khu vực đồng ruộng và các cụm dân cư ven đường tại các nút giao; tuyến chính theo tim quy hoạch đường ĐT9; tuyến nhánh theo trục đường ĐT4 kéo dài về phía Đông trong quy hoạch chung mở rộng thị trấn Hậu Lộc, cụ thể:

a) *Tuyến chính:* Điểm đầu Km0+00 giao Quốc lộ 10 tại Km218+630 (lý trình thực tế) thuộc địa phận xã Thuần Lộc; điểm cuối Km3+969,35 giao với đường Phạm Bành tại Km0+235 thuộc địa phận thị trấn Hậu Lộc.

b) *Tuyến nhánh kết nối tuyến chính với Quốc lộ 10:* Điểm đầu Km3+013,83 của tuyến chính; điểm cuối giao với Quốc lộ 10 tại Km214+560, chiều dài $L=330\text{m}$, thuộc địa phận giáp ranh giữa xã Mỹ Lộc và thị trấn Hậu Lộc.

Tổng số có 4 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất $R_{\min}=1.500\text{m}$.

7.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế phù hợp với cao độ Quốc lộ 10, các cụm dân cư, tuân thủ cao độ quy hoạch liên quan và tần suất thủy văn tính toán $P=4\%$. Độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=2\%$.

7.3. Cắt ngang: Độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$, lề đất $i_l=4\%$; hè đường lát gạch Terrazzo dốc 2% về phía mặt đường.

- Tuyến chính: Từ Km0 - Km3+858,7 có nền đường $B_n=16m$, mặt đường $B_m=15m$, lề đường $B_l=2 \times 0,5m=1m$; từ Km3+858,7 - Km3+967,7 có nền đường $B_n=25m$, mặt đường $B_m=15m$, vỉa hè $B_{vh}=2 \times 5m=10m$.

- Tuyến nhánh: Nền đường $B_n=12m$, mặt đường $B_m=11m$ (bao gồm cả gia cố mở rộng mặt đường), lề đường $B_l=2 \times 0,5m=1m$.

7.4. Nền đường: Toàn tuyến là nền đường đắp bằng đất đồi đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$, lớp sát đáy áo đường dày 30cm, đạt $K \geq 0,98$; độ dốc mái taluy đắp 1/1,5, gia cố mái bằng trồng cỏ. Xử lý nền đất yếu bằng giải pháp đào thay đất, bắc thấm kết hợp vải địa kỹ thuật và đắp cát.

7.5. Kết cấu áo đường: Mặt đường bê tông nhựa (BTN) có cường độ yêu cầu $E_{yc} \geq 140Mpa$, gồm các lớp:

- Lớp mặt: Bằng BTN chặt C19 dày 7cm, tưới nhựa thấm bảm 1,0kg/m².

- Lớp móng: Bằng cấp phối đá dăm (CPĐĐ) dày 60cm, gồm lớp móng trên CPĐĐ loại I dày 15cm và lớp móng dưới CPĐĐ loại II dày 45cm. Đối với đoạn đi trên đường cũ, tăng cường bằng 01 lớp móng CPĐĐ loại I dày 15cm hoặc 2 lớp móng CPĐĐ, loại I dày 15cm và loại II dày 30cm tùy theo cường độ mặt đường cũ.

Trên nút giao với Quốc lộ 10, vượt nổi bằng BTN đảm bảo êm thuận và độ dốc theo thiết kế nút giao.

7.6. Thoát nước mặt: Bằng chảy tỏa và hệ thống rãnh dọc. Đoạn qua các cụm dân cư và đoạn có thiết kế vỉa hè được bố trí rãnh dọc kín $B=0,5m$ hoặc cống tròn ly tâm $D=0,8m$ nằm dưới hè đường, thu nước qua đan rãnh, hố thu, cửa thu và thoát về cống ngang; vị trí qua đường ngang bố trí rãnh chịu lực, cấu tạo bằng bê tông và BTCT.

7.7. Cống thoát nước ngang: Xây dựng mới và nối dài cống cũ gồm cống hộp, cống bản và cống tròn các loại; chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường, móng đặt trên nền thiên nhiên hoặc nền đất đã được xử lý. Cấu tạo bằng BTXM và BTCT.

7.8. Nút giao: Dạng giao bằng; tổ chức giao thông giao bằng biển báo, vạch sơn, đảo dẫn hướng, đèn cảnh báo; kết cấu áo đường như phần tuyến.

7.9. Đường ngang: Vượt nổi với bán kính $R \geq 5,0m$, độ dốc dọc $i \leq 6\%$; kết cấu mặt đường bằng BTN hoặc BTXM theo kết cấu mặt đường hiện trạng.

7.10. Hè đường, hệ thống chiếu sáng: Trên tuyến bố trí vỉa hè và hệ thống điện chiếu sáng, gồm:

a) Hè đường: Hè đường bố trí tại nút giao Km0+784,93; tuyến chính từ

Km3+858,7 đến Km3+969,35; nút giao tuyến nhánh với Quốc lộ 10. Lát vỉa hè bằng gạch Terrazzo, trên lớp móng bằng BTXM dày 10cm; khóa vỉa hè bằng BTXM. Dọc hai bên vỉa hè, sát mép mặt đường bố trí đan rãnh và bó vỉa bằng BTXM.

b) Hệ thống điện chiếu sáng: Nguồn điện được đấu nối từ đường dây 0,4kV sau Trạm biến áp thị trấn Hậu Lộc 1; bố trí 01 tủ điện điều khiển, công suất 100A gồm 02 lộ ra. Chiếu sáng đường gồm 08 vị trí bằng đèn Led công suất 150/250W; cột đèn chiếu sáng sử dụng cột thép cao 7m; trung bình 30m/cột. Cấp điện chiếu sáng thông qua hệ thống đường dây cáp ngầm đặt trong hào kỹ thuật.

7.11. Hoàn trả và cải mương thủy lợi: Hoàn trả lại các đoạn mương thủy lợi bằng đào mương đất, mương xây và bê tông đảm bảo yêu cầu tưới tiêu.

7.12. An toàn giao thông: Bố trí tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT, bao gồm: cột km, cọc H, cọc tiêu, biển báo, vạch sơn phản quang, đảo dẫn hướng, đèn cảnh báo và hệ lan tôn sóng.

(chi tiết như hồ sơ TKCS kèm theo).

8. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng

- Địa điểm xây dựng: Các xã Thuần Lộc, Mỹ Lộc và thị trấn Hậu lộc, huyện Hậu Lộc.

- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 13,5ha.

9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm B, công trình giao thông cấp II.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn

- Thiết kế 02 bước: Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

- Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu: Chấp thuận theo Báo cáo thẩm định số 3299/SGTVT-TĐKHKT ngày 27/6/2022 của Sở Giao thông vận tải.

11. Tổng mức đầu tư: 156.450.000.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng); trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB:	38.956.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng:	92.559.126.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	1.629.041.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	4.839.426.000 đồng;
- Chi phí khác:	1.531.260.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	16.935.147.000 đồng.

(chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo).

12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh 99 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Hậu Lộc và các nguồn huy động hợp pháp khác 57,45 tỷ đồng.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2025.

14. Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi GPMB theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Hậu Lộc tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Hậu Lộc tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 3299/SGTVT-TĐKHKT ngày 27/6/2022.

- UBND huyện Hậu Lộc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Hậu Lộc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (H' dgphambanh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**Dự án: Tuyển đường giao thông nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245)****với đường Phạm Bình thị trấn Hậu Lộc (tại Km0+235), huyện Hậu Lộc***(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Hạng mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC	Khái toán	38.956.000.000
II	Chi phí xây dựng	Cộng 1-2	92.559.126.000
1	Phản tuyến	Dự toán chi tiết	91.915.123.000
2	Phản điện chiếu sáng		644.003.000
III	Chi phí quản lý dự án	1,936% x 84.144.660.000	1.629.041.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Cộng 1-13	4.839.426.000
1	Chi phí khảo sát bước lập báo cáo NCKT	QĐ số 33/QĐ-BQLDA ngày 23/8/2021	257.516.000
2	Chi phí lập báo cáo NCKT	QĐ số 33/QĐ-BQLDA ngày 23/8/2021	400.158.000
3	Chi phí thiết kế, cắm cọc GPMB và MLG	Khái toán sơ bộ	310.000.000
4	Chi phí khảo sát bước lập BVTC		514.800.000
5	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	1,095% x 1,1 x 84.144.660.000	1.013.522.000
6	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát		23.169.000
6.1	<i>Bước lập báo cáo NCKT</i>	<i>3,00% x 1,1 x 234.105.455</i>	<i>7.725.000</i>
6.2	<i>Bước thiết kế BVTC</i>	<i>3,00% x 1,1 x 468.000.000</i>	<i>15.444.000</i>
7	Chi phí giám sát khảo sát		31.449.000
7.1	<i>Bước lập báo cáo NCKT</i>	<i>QĐ số 33/QĐ-BQLDA ngày 23/8/2021</i>	<i>10.486.000</i>
7.2	<i>Bước thiết kế BVTC</i>	<i>4,072% x 1,1 x 468.000.000</i>	<i>20.963.000</i>
8	Chi phí thẩm tra		169.383.000
8.1	<i>Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng</i>	<i>0,093% x 1,1 x 84.144.660.000</i>	<i>86.080.000</i>
8.2	<i>Chi phí thẩm tra dự toán công trình</i>	<i>0,090% x 1,1 x 84.144.660.000</i>	<i>83.303.000</i>
9	Chi phí giám sát thi công		1.791.648.000
9.1	<i>Giám sát thi công xây dựng</i>	<i>1,918% x 1,1 x 84.144.660.000</i>	<i>1.775.284.000</i>
9.2	<i>Giám sát thi công RPBM, vật nổ</i>	<i>3,203% x 1,1 x 464.454.545</i>	<i>16.364.000</i>
10	Chi phí lập Kế hoạch BVMT	GXN BVMT ngày 25/11/2021 (TT 100 trở do chưa xác định dự toán chính thức)	100.000.000
11	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT		124.920.000
11.1	<i>Gói thầu khảo sát, thiết kế BVTC</i>	<i>0,691% x 1,1 x 1.389.384.027</i>	<i>10.561.000</i>
11.2	<i>Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)</i>	<i>0,109% x 1,1 x 84.355.021.650</i>	<i>101.142.000</i>
11.3	<i>Gói thầu tư vấn giám sát</i>	<i>0,744% x 1,1 x 1.613.894.579</i>	<i>13.217.000</i>
12	Phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT		87.534.000
12.1	<i>Gói thầu khảo sát, thiết kế BVTC</i>	<i>0,10% x 1.389.384.027</i>	<i>1.389.000</i>
12.2	<i>Gói thầu xây dựng (bao gồm cả bảo hiểm)</i>	<i>0,10% x 84.144.660.000</i>	<i>84.145.000</i>
12.3	<i>Gói thầu tư vấn giám sát</i>	<i>Mức tối thiểu theo ND 63/2014/ND-CP</i>	<i>2.000.000</i>
13	Chi phí khảo sát, lập phương án, báo cáo kết quả rà phá bom mìn, vật nổ	3,00% x 464.454.545	15.327.000

V	Chi phí khác	Cộng 1-8			1.531.260.000
1	Phí thẩm định Báo cáo NCKT	0,011%	x0,5x	156.450.000.000	8.605.000
2	Phí thẩm định thiết kế BVTC	0,018%	x	84.144.660.000	15.230.000
3	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	0,018%	x	84.144.660.000	14.725.000
4	Chi phí kiểm toán	0,330%	x 1,1 x	120.043.000.000	435.756.000
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,216%	x 0,5 x	120.043.000.000	129.646.000
6	Chi phí bảo hiểm công trình	0,250%	x 1,1 x	84.144.660.000	231.398.000
7	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Tạm tính 30tr/ha x 17ha			510.900.000
8	Chi phí đảm bảo ATGT phục vụ thi công	0,200%	x	84.144.660.000	185.000.000
VI	Chi phí dự phòng	Cộng 1+2			16.935.147.000
1	Dự phòng khối lượng, công việc phát sinh	9,22%	x	139.514.853.000	12.861.313.000
2	Dự phòng trượt giá	2,92%	x	139.514.853.000	4.073.834.000
	Tổng mức đầu tư (làm tròn)	(I+II+III+IV+V+VI)			156.450.000.000